

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2016

Nơi nhận: Ủy ban chứng khoán Nhà nước - Số 164 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		30,032,665,072,519	29,913,361,456,563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,677,916,034,880	11,288,673,192,851
1. Tiền	111	V.1	4,906,415,081,505	4,420,237,954,995
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,771,500,953,375	6,868,435,237,856
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,936,199,060,315	1,976,300,642,276
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	71,214,967,050	73,173,817,050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a	-26,686,976,569	-24,954,555,952
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	1,891,671,069,834	1,928,081,381,178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,472,493,715,159	7,041,133,453,943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	6,214,722,342,325	4,935,621,593,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		566,330,413,331	567,051,133,674
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	2,115,183,161,032	1,951,213,184,259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	-424,662,848,806	-413,969,981,903
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	920,647,277	1,217,524,622
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	6,180,836,593,566	7,614,495,204,738
1. Hàng tồn kho	141		6,291,972,164,291	7,747,703,298,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-111,135,570,725	-133,208,093,494
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,765,219,668,599	1,992,758,962,755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	222,583,930,510	244,958,495,348
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277,313,600,427	312,400,868,845
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.b	388,142,315,100	538,563,097,544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a	877,179,822,562	896,836,501,018
B. Tài sản dài hạn	200		20,712,767,610,453	20,500,581,340,589
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,748,658,406	27,521,499,922
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	21,764,641,129	19,862,629,851
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	42,991,808,154	39,614,710,204
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b	-30,007,790,877	-31,955,840,133
II. Tài sản cố định	220		15,180,094,537,288	15,214,132,720,263

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12,940,005,751,621	12,986,243,311,772
- Nguyên giá	222		26,168,795,526,863	25,798,787,494,537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-13,228,789,775,242	-12,812,544,182,765
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,240,088,785,667	2,227,889,408,491
- Nguyên giá	228		2,702,266,876,595	2,664,435,645,296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-462,178,090,928	-436,546,236,805
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	225,006,997,401	227,672,005,228
- Nguyên giá	231		269,603,314,638	269,603,314,638
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-44,596,317,237	-41,931,309,410
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	773,254,752,353	695,206,490,075
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		773,254,752,353	695,206,490,075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,131,195,756,872	2,956,420,484,969
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2,425,400,027,792	2,264,221,973,376
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	346,606,681,616	344,701,680,616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-119,310,952,536	-119,003,169,023
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b2	478,500,000,000	466,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,368,466,908,133	1,379,628,140,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1,355,159,014,743	1,362,455,542,535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24.a	2,327,226,532	4,820,108,228
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.b	6,975,620,825	7,012,427,991
5. Lợi thế thương mại	269		4,005,046,033	5,340,061,378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50,745,432,682,972	50,413,942,797,152
C. Nợ phải trả	300		33,320,372,405,739	34,123,138,473,335
I. Nợ ngắn hạn	310		30,054,307,619,453	30,808,861,953,733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	8,375,612,719,998	8,730,828,872,392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		712,741,056,441	770,491,208,057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	2,552,928,053,954	2,107,157,952,901
4. Phải trả người lao động	314		479,781,992,361	784,292,457,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.a	374,907,564,616	201,714,261,726
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	84,662,034,538	63,432,968,321
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	701,044,911,783	426,969,494,416
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	11,691,910,619,915	12,560,241,239,904
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23.a	2,588,479,098,095	2,565,790,759,007
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137,283,202,471	220,549,570,421
13. Quỹ bình ổn giá	323		2,354,956,365,281	2,377,393,168,988
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,266,064,786,286	3,314,276,519,602
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b		

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12,210,971,048	11,960,021,048
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.b	4,340,450,401	5,462,736,921
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.b	170,902,037,927	169,402,648,855
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	3,066,110,129,434	3,116,154,874,291
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.b	3,453,139,602	3,453,139,602
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23.b	902,488,032	853,988,031
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,145,569,842	6,989,110,854
D. Vốn chủ sở hữu	400		17,425,060,277,233	16,290,804,323,817
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	17,425,060,277,233	16,290,804,323,817
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10,700,000,000,000	10,700,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10,700,000,000,000	10,700,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		164,462,417	164,462,417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		866,234,135,320	866,234,135,320
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-1,317,118,937,352	-1,317,118,937,352
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-54,053,396,477	-65,910,358,919
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		765,208,420,572	706,123,282,434
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		42,367,855,811	37,567,056,728
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,356,545,127,840	2,474,951,325,874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		2,327,286,588,657	444,725,987,293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,029,258,539,183	2,030,225,338,581
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,065,712,609,102	2,888,793,357,315
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50,745,432,682,972	50,413,942,797,152

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:38

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Dặng Hồng Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

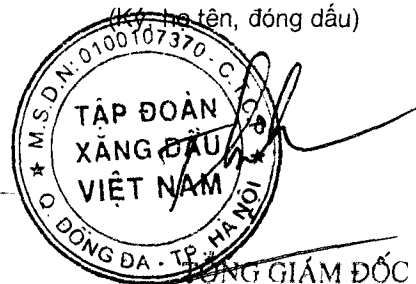
[Handwritten signature]

Lưu Văn Tuyền

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thịnh

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27,552,798,715,065	37,941,969,533,235	27,552,798,715,065	37,941,969,533,235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11,973,554,684	5,393,544,889	11,973,554,684	5,393,544,889
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27,540,825,160,381	37,936,575,988,346	27,540,825,160,381	37,936,575,988,346
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24,588,422,249,707	35,155,007,607,702	24,588,422,249,707	35,155,007,607,702
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,952,402,910,674	2,781,568,380,644	2,952,402,910,674	2,781,568,380,644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	180,441,168,973	133,039,252,789	180,441,168,973	133,039,252,789
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	185,745,171,979	705,027,718,748	185,745,171,979	705,027,718,748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155,536,812,568	155,338,976,058	155,536,812,568	155,338,976,058
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		154,902,347,903	140,017,180,623	154,902,347,903	140,017,180,623
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,702,719,336,111	1,575,502,028,738	1,702,719,336,111	1,575,502,028,738
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	232,525,843,928	218,748,948,645	232,525,843,928	218,748,948,645
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		1,166,756,075,532	555,346,117,925	1,166,756,075,532	555,346,117,925
12. Thu nhập khác	31	VI.6	235,244,206,420	81,944,023,389	235,244,206,420	81,944,023,389
13. Chi phí khác	32	VI.7	30,807,576,230	61,248,154,351	30,807,576,230	61,248,154,351
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		204,436,630,190	20,695,869,038	204,436,630,190	20,695,869,038
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,371,192,705,722	576,041,986,963	1,371,192,705,722	576,041,986,963
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	234,457,328,363	114,489,593,995	234,457,328,363	114,489,593,995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	2,467,967,774	548,949,042	2,467,967,774	548,949,042

18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	1,134,267,409,585	461,003,443,926	1,134,267,409,585	461,003,443,926
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61	1,029,258,539,183	387,993,053,841	1,029,258,539,183	387,993,053,841
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62	105,008,870,402	73,010,390,085	105,008,870,402	73,010,390,085
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	994	363	994	363
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:40

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Leub

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Luu

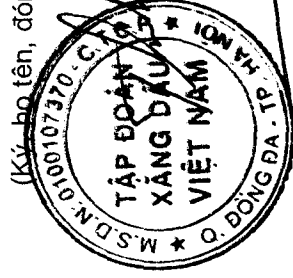
Đặng Hồng Liên

Lưu Văn Tuyển

Lập, ngày 13. tháng 05 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,371,192,705,722	576,041,986,963
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		461,832,772,148	423,770,873,964
- Các khoản dự phòng	03		12,869,436,959	29,232,733,009
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-50,838,381,499	104,423,768,419
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-102,892,272,670	-95,257,428,409
- Chi phí lãi vay	06		155,536,812,568	155,338,976,058
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,847,701,073,228	1,193,550,910,004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-1,720,631,077,712	-797,246,981,522
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,455,195,055,226	1,385,416,807,814
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		436,399,643,500	-2,980,186,964,673
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29,695,692,491	57,757,320,222
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,958,850,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-146,396,234,512	-134,095,624,908
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-200,513,009,413	-132,676,802,996
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		134,728,587,581	111,870,617,956
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-127,409,013,092	-210,728,122,782
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,710,729,567,297	-1,506,338,840,885
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-518,708,825,508	-262,989,319,772
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,368,611,622	25,215,602,398
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-703,137,042,056	-424,912,615,330
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		727,550,517,902	449,459,312,473
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,000,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,905,000,000	7,984,191,470
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,346,406,691	97,152,016,276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-398,675,331,349	-108,090,812,485
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	18,424,604,572,863	23,428,957,922,988
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-19,344,502,075,103	-21,503,457,886,291
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-919,897,502,240	1,925,500,036,697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		392,156,733,708	311,070,383,327
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,288,673,192,851	9,793,891,439,264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-2,913,891,679	-659,498,427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,677,916,034,880	10,104,302,324,164

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:42

Người lập biểu

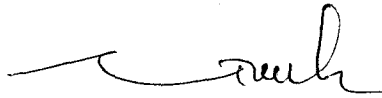
(Ký, họ tên)



Đặng Hồng Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lưu Văn Tuyển

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I – Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên. Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 13 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo

cáo tài chính.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh

đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi

đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua

lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa

chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị 5 – 15 năm
- Phương tiện vận chuyên 8 – 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 6 năm
- Tài sản cố định khác 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng

Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202 lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa. Sự thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (“IBNR”), Tập đoàn trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Mức trích lập dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 3985/BTC-QLBH ngày 2 tháng 4 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 “Hợp đồng Bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư 125, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế

toán hợp nhất.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh 4(n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(p) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ VND trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

(r) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.324.709.393.252 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.309.951.467.737 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(s) Các công cụ phái sinh

Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”) (công ty con 100% vốn Tập đoàn hoạt động tại Singapore) thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh bao gồm các hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa và hợp đồng quyền chọn hàng hóa với các tổ chức tài chính.

(i) Hợp đồng hoán đổi giá cả hàng hóa

Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Chênh lệch giá cả hàng hóa hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi hợp đồng hoán đổi được tất toán. Do đó báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các khoản lãi hoặc lỗ từ việc đánh giá lại chênh lệch giá cả hàng hóa của các hợp đồng hoán đổi có trạng thái mở tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Hợp đồng quyền chọn

Hợp đồng mua quyền chọn bán được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng. Phí mua quyền chọn được hạch toán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên kỳ hạn của hợp đồng quyền chọn. Các hợp đồng mua quyền chọn này không được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(t) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(u) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	- Tiền mặt	87,256,802,012		63,653,146,686
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4,718,252,223,796		4,245,758,807,403	
- Tiền đang chuyển	100,906,055,697		110,826,000,906	
Cộng	4,906,415,081,505		4,420,237,954,995	
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6,214,722,342,325		4,935,621,593,291	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	6,214,722,342,325		4,935,621,593,291	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	21,764,641,129		19,862,629,851	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng				
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	21,764,641,129		19,862,629,851	
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,115,183,161,032	-35,893,200,922	1,951,213,184,259	-33,905,633,297
- Phải thu về cổ phần hóa	1,398,169,533,364		1,397,766,300,980	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15,372,116,955		6,158,512,042	
- Phải thu người lao động	72,201,564,668	-6,019,403,330	46,908,817,280	-5,911,466,702
- Ký cược, ký quỹ	73,336,652,159		74,047,653,473	
- Cho mượn	4,398,124,176	-1,740,225,397	3,550,816,574	-1,740,225,397
- Các khoản chi hộ	25,132,594,494		15,446,216,603	
- Phải thu khác	526,572,575,216	-28,133,572,195	407,334,867,307	-26,253,941,198
b) Dài hạn	42,991,808,154	-19,558,976,477	39,614,710,204	-26,213,726,477
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	23,005,762,713	-722,092,650	26,275,992,538	-722,092,650
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19,986,045,441	-18,836,883,827	13,338,717,666	-25,491,633,827
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		510,853,513		716,691,102
c) TSCĐ		231,487,299		322,527,055
d) Tài sản khác		178,306,465		178,306,465
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	135,075,290,634		831,287,764,782	
- Nguyên liệu, vật liệu	764,688,957,790	-5,636,393,827	745,593,973,236	-6,582,570,213
- Công cụ, dụng cụ	28,859,674,617		34,235,595,419	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	249,310,273,272		268,271,945,150	-35,008,379
- Thành phẩm	28,316,032,527		74,228,410,780	
- Hàng hóa	5,079,844,629,241	-105,499,176,898	5,794,058,706,234	-126,590,514,902
- Hàng gửi bán	5,877,306,210		26,902,631	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	6,291,972,164,291	-111,135,570,725	7,747,703,298,232	-133,208,093,494
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
Công trình tòa nhà Vipco 37 Phan Bội Châu	119,795,058,172	119,795,058,172
XDCB - Mở rộng NM DN Nhà Bè	72,624,225,063	63,686,924,701
Dự án toàn nhà TDK - Petrolimex	37,080,980,522	37,080,980,522
Công trình XD kho cảng Kiên Lương	16,724,948,598	16,724,948,598
Dự án xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24,472,176,749	24,472,176,749
XDCB - Mở rộng NM DN Thương lý	37,723,815,769	35,877,155,092
Kho Cảng Thọ Quang	40,350,935,987	76,514,380,944
- Mua sắm	65,003,598,741	52,157,125,351
- XDCB	706,731,432,914	639,655,128,854
- Sửa chữa	1,519,720,698	3,394,235,870
Cộng	773,254,752,353	695,206,490,075
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	222,583,930,510	244,958,495,348
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	3,704,169,958	3,657,500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	25,997,602,021	29,320,983,507
- Chi phí đi vay;	831,619,766	82,875,000
- Các khoản khác	192,050,538,765	215,550,979,341
b) Dài hạn	1,355,159,014,743	1,362,455,542,535
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	657,944,162	342,649,306
- Các khoản khác	1,354,501,070,581	1,362,112,893,229
c) Lợi thế thương mại	4,005,046,033	5,340,061,378
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	4,005,046,033	5,340,061,378
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ		
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	877,179,822,562	896,836,501,018
b) Dài hạn	6,975,620,825	7,012,427,991
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,375,612,719,998	8,730,828,872,392
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2,105,064,131,006	1,981,015,181,886
Lukoil Pacific	962,333,442,692	1,280,262,438,758
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,308,215,146,300	5,469,551,251,748
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	374,907,564,616	201,714,261,726
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	12,500,000,000	
- Các khoản trích trước khác;	362,407,564,616	201,714,261,726
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	701,044,911,783	426,969,494,416
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	891,166,414	73,098,144
- Kinh phí công đoàn;	25,892,702,018	27,114,262,794
- Bảo hiểm xã hội;	6,943,332,515	2,148,256,173
- Bảo hiểm y tế;	1,409,175,826	372,539,555
- Bảo hiểm thất nghiệp;	655,692,030	172,159,595
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	39,950,227,108	28,838,878,127
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	20,127,313,201	11,010,386,335

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	605,175,302,671	357,239,913,696
b) Dài hạn	170,902,037,927	169,402,648,855
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	133,550,297,160	130,250,400,077
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,351,740,767	39,152,248,778
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	84,662,034,538	63,432,968,321
- Doanh thu nhận trước;	6,397,114,733	10,076,825,896
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	78,264,919,805	53,356,142,425
b) Dài hạn	4,340,450,401	5,462,736,921
- Doanh thu nhận trước;	182,272,720	189,696,964
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	4,158,177,681	5,273,039,957
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,588,479,098,095	2,565,790,759,007
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,039,055,582	791,585,582
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	53,841,085,001	46,743,493,206
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2,533,598,957,512	2,518,255,680,219
b) Dài hạn	902,488,032	853,988,031
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	902,488,032	853,988,031
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,327,226,532	4,820,108,228
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,327,226,532	4,820,108,228
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3,453,139,602	3,453,139,602
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3,453,139,602	3,453,139,602
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	Cuối năm	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-1,317,118,937,352	-1,317,118,937,352
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)		
27. Chênh lệch tỷ giá	-54,053,396,477	-65,910,358,919
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	-54,053,396,477	-65,910,358,919
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	1,129,701,099	1,288,400,000
- Từ 1 năm trở xuống	328,301,099	487,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	801,400,000	801,400,000
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	12,244,447,587	11,341,756,076
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3,286,474,163	3,349,142,735
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	8,957,973,424	7,992,613,341
c) Ngoại tệ các loại	7,870,170	4,008,995
d) Vàng tiền tệ	102	102
e) Nợ khó đòi đã xử lý	59,719,311,455	59,403,656,955

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:19

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2,772,006,709,408		-119,310,952,536		2,608,923,653,992		-119,003,169,023
- Đầu tư vào công ty con								
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	20,500,000,000			100%	20,500,000,000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	16,000,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	100%	15,000,000,000			100%	15,000,000,000		
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	44,000,000,000			100%	44,000,000,000		
CTy xăng dầu Điện Biên	100%	28,000,000,000			100%	28,000,000,000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	16,000,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	16,000,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	46,000,000,000			100%	46,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	37,000,000,000			100%	37,000,000,000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	40,500,000,000			100%	40,500,000,000		
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	100%	269,000,000,000			100%	269,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	78,000,000,000			100%	78,000,000,000		
Công ty xăng dầu Khu vực III - TNH	100%	76,000,000,000			100%	76,000,000,000		
Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	13,000,000,000			100%	13,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	95,000,000,000			100%	95,000,000,000		
Công ty xăng dầu B12	100%	692,000,000,000			100%	692,000,000,000		
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	100%	61,000,000,000			100%	61,000,000,000		
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	104,500,000,000			100%	104,500,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	38,000,000,000			100%	38,000,000,000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	31,000,000,000			100%	31,000,000,000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	34,000,000,000			100%	34,000,000,000		

Chi tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	45,000,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	100%	194,000,000,000			100%	194,000,000,000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	69,500,000,000			100%	69,500,000,000		
CTY TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	15,400,000,000			100%	15,400,000,000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	68,500,000,000			100%	68,500,000,000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	60,000,000,000			100%	60,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100%	89,000,000,000			100%	89,000,000,000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	38,800,000,000			100%	38,800,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	45,000,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38,900,000,000			100%	38,900,000,000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	121,000,000,000			100%	121,000,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	47,700,000,000			100%	47,700,000,000		
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	100%	570,000,000,000			100%	570,000,000,000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	57,000,000,000			100%	57,000,000,000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	49,500,000,000			100%	49,500,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH 1TV	100%	30,000,000,000			100%	30,000,000,000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	35,000,000,000			100%	35,000,000,000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	76,000,000,000			100%	76,000,000,000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	37,700,000,000			100%	37,700,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	132,300,000,000			100%	132,300,000,000		
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	100%	25,000,000,000			100%	25,000,000,000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	51,000,000,000			100%	51,000,000,000		
Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	50.48%	15,554,168,240			50.48%	15,554,168,240		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	51.19%	361,849,067,685			51.19%	361,849,067,685		
Công ty CP Xây lắp III-Petrolimex	30.00%	19,722,009,190			30.00%	19,722,009,190		

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	52.37%	306,662,738,200			56.68%	306,662,738,200		
CTY CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	52.67%	82,753,110,000			52.67%	82,753,110,000		
Công ty TNHH hóa chất PTN	60.00%	46,826,010,000			60.00%	46,826,010,000		
Cty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng XD	54.31%	107,576,383,673			54.31%	107,576,383,673		
Cty LD TNHH kho XD N.Quan Văn Phong	87.34%	629,755,076,565			87.34%	629,755,076,565		
CTY CP nhiên liệu bay Petrolimex	59.00%	88,500,000,000			59.00%	88,500,000,000		
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu	46.00%	47,517,612,315			46.00%	47,517,612,315		
Công ty CP TM và vận tải Petrolimex Hà Nội	51.00%	24,902,280,000			51.00%	24,902,280,000		
CTY CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	51.00%	9,389,713,748			51.00%	9,389,713,748		
Công ty PTS Nghệ Tĩnh	51.00%	14,122,014,976			51.00%	14,122,014,976		
CTY CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	52.73%	53,722,150,000			52.73%	53,722,150,000		
CTY CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	51.00%	11,235,416,616			51.00%	11,235,416,616		
CTCP vận tải & dịch vụ Petrolimex Huế	51.00%	7,203,019,611			51.00%	7,203,019,611		
CTY CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51.00%	6,841,650,000			51.00%	6,841,650,000		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100.00%	68,162,068,617			100.00%	68,162,068,617		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CP	79.07%	570,562,500,000			79.07%	570,562,500,000		
CTY CP TH viễn thông Petrolimex	50.33%	11,435,592,821			50.33%	11,435,592,821		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100.00%	287,897,418,502			100.00%	287,897,418,502		
Công ty CP Xây lắp 1-Petrolimex	35.12%	22,295,363,148			35.12%	22,295,363,148		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	100.00%	2,196,550,463,185			100.00%	2,196,550,463,185		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	57.62%	134,000,000,000			57.62%	134,000,000,000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92.04%	4,858,505,401			92.04%	5,522,675,737		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	54.24%	13,332,038,766			54.24%	13,332,038,766		
Công ty TNHH XD Kiên Giang	64.87%	51,000,000,000			64.87%	51,000,000,000		

Chi tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		2,425,400,027,792		-4,265,818,379		2,264,221,973,376		-4,265,818,379
Cty CP thương mại Tuyên Quang	33.19%	1,586,786,428			33.19%	1,430,106,138		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.57%	1,434,752,563,428			40.57%	1,408,229,133,929		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35.00%	699,513,402,212			35.00%	564,587,050,199		
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22.38%	21,555,777,864			22.38%	21,452,364,975		
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	21.32%	10,126,874,653			21.32%	10,647,184,479		
Cty CP phát triển House (*)	37.00%	92,436,154,529			37.00%	92,436,154,529		
Cty CP dịch vụ hàng hải Mỹ Giang (*)	32.30%	3,750,000,000		-835,696,271	32.30%	3,750,000,000		-835,696,271
Cty CP XD CTrình GThông 810 (*)	19.76%	4,557,956,000		-1,693,425,308	19.76%	4,557,956,000		-1,693,425,308
Cty CP TMDV Chợ Gạo (*)	29.20%	4,220,400,000			29.20%	4,220,400,000		
Cty CP Vườn Mê Kông (*)	21.60%	12,900,000,000		-1,074,779,797	21.60%	12,900,000,000		-1,074,779,797
Cty TNHH TMXLEM Thăng Long (*)	13.33%	400,000,000		-400,000,000	13.33%	400,000,000		-400,000,000
Cty CP Bất động sản Nghệ An	25.65%	4,209,174,959			25.65%	4,202,497,174		
Cty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	35.55%	3,150,000,000		-261,917,003	35.55%	3,150,000,000		-261,917,003
Cty CP Cảng Xanh VIP	30.00%	132,240,937,719			30.00%	132,259,125,953		
- Đầu tư vào đơn vị khác	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội	0.20%	49,913,937,200		-115,045,134,157		344,701,680,616		-114,737,350,644
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội	10.00%	50,000,000,000			0.20%	49,913,937,200		
Cty CP XNK Dvụ và Đtr Việt Nam	3.33%	500,000,000			10.00%	50,000,000,000		
Cty CP đầu tư và PT Văn Phong	3.76%	3,801,690,000			3.33%	500,000,000		
Cty CP Vật tư xăng dầu Bình Thuận	4.72%	1,697,125,000			3.76%	3,801,690,000		
Các khoản đầu tư vào ĐV khác tại Công ty con		240,693,929,416		-115,045,134,157	4.72%	1,697,125,000		-114,737,350,644



Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: Đồng					Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	
Nguyên giá	10,851,110,069,311	3,343,239,089,889	11,171,637,737,763	402,066,719,797	30,733,877,777	25,798,787,494,537
Số dư đầu năm	17,730,829,415	27,236,630,940	184,853,630,733	9,945,101,063		239,766,192,151
- Mua sắm mới	112,268,430,639	31,507,910,769	728,045,840	3,101,788,066	66,268,000	147,672,443,314
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20,743,700,485	4,368,541,533	23,432,944,585	216,338,474	1,632,499	48,763,157,576
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-6,977,232,399	-2,558,703,625	-11,023,925,450	-287,901,909		-20,847,763,383
- Thanh lý, nhượng bán	-15,302,702,175	-215,672,407	-23,794,647,719	-509,063,534	-5,523,911,497	-45,345,997,332
- Giảm khác	10,979,573,095,276	3,403,577,797,099	11,345,833,785,752	414,532,981,957	25,277,866,779	26,168,795,526,863
Số dư cuối năm	208,396,154,307	168,024,502,732	69,129,671,521	483,898,637		446,034,227,197
Giá trị hao mòn lũy kế	4,749,342,408,475	2,005,465,587,412	5,778,222,543,213	265,043,712,788	14,469,930,877	12,812,544,182,765
Số dư đầu năm	150,285,869,940	71,583,544,377	198,268,848,651	13,163,421,152	666,341,709	433,968,025,829
- Khấu hao trong năm	10,318,828,979	922,698,559	6,378,017,157	93,553,123	1,006,335	17,714,204,153
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-4,562,692,261	-2,748,744,710	-10,440,980,391	-247,335,159		-18,000,052,521
- Thanh lý, nhượng bán	-8,361,239,253	-196,944,409	-6,815,656,747	-433,960,562	-1,628,784,013	-17,436,584,984
- Giảm khác	4,897,023,175,880	2,075,026,141,229	5,965,612,771,883	277,619,191,342	13,508,494,908	13,228,789,775,242
Số dư cuối năm	6,101,767,660,836	1,337,773,502,477	5,393,415,194,550	137,023,007,009	16,263,946,900	12,986,243,311,772
Giá trị còn lại	6,082,549,919,396	1,328,551,655,870	5,380,221,013,869	136,913,790,615	11,769,371,871	12,940,005,751,621
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:40

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: Đồng
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình									
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	2,207,866,371,655	1,032,529,000	13,356,938,810		422,019,500,224		20,160,305,607	2,664,435,645,296	
- Mua trong năm	23,249,683,933		72,275,000		22,045,585,462		240,666,700	45,608,211,095	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									
- Tăng do hợp nhất kinh doanh									
- Tăng khác								1,879,715,148	
- Thanh lý, nhượng bán	-991,634,210				-303,809,524			-1,295,443,734	
- Giảm khác	-4,069,669,540		-833,975,110		-19,053,738		-3,438,552,822	-8,361,251,210	
Số dư cuối năm	2,226,054,751,838	1,032,529,000	12,595,238,700		445,621,937,572		16,962,419,485	2,702,266,876,595	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	180,876,709,536	439,109,333	4,856,666,220	8,247,402,897	228,152,328,968	55,641,096	13,918,378,755	436,546,236,805	
- Khấu hao trong năm	6,642,672,298	62,547,514	557,347,407	412,726,828	19,709,310,771	19,013,365	386,244,156	27,789,862,339	
- Tăng khác	2,172,817				880,676,893			882,849,710	
- Thanh lý, nhượng bán	-97,483,624				-303,809,524			-401,293,148	
- Giảm khác	-569,570,425		-354,103,327		-5,747,099		-1,710,143,927	-2,639,564,778	
Số dư cuối năm	186,854,500,602	501,656,847	5,059,910,300	8,660,129,725	248,432,760,009	74,654,461	12,594,478,984	462,178,090,928	
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	2,026,989,662,119	593,419,667	8,500,272,590	-8,247,402,897	193,867,171,256	-55,641,096	6,241,926,852	2,227,889,408,491	
- Tại ngày cuối năm	2,039,200,251,236	530,872,153	7,535,328,400	-8,660,129,725	197,189,177,563	-74,654,461	4,367,940,501	2,240,088,785,667	

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:41

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu - Tăng giảm Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: Đồng
				Số cuối năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	269,603,314,638			269,603,314,638
- Quyền sử dụng đất	10,292,445,470			10,292,445,470
- Nhà	198,798,028,813			198,798,028,813
- Nhà và quyền sử dụng đất	60,086,566,355			60,086,566,355
- Cơ sở hạ tầng	426,274,000			426,274,000
Giá trị hao mòn lũy kế	41,931,309,410	2,665,007,827		44,596,317,237
- Quyền sử dụng đất	950,790,001	34,785,000		985,575,001
- Nhà	35,841,196,172	1,781,672,014		37,622,868,186
- Nhà và quyền sử dụng đất	4,713,049,237	848,550,813		5,561,600,050
- Cơ sở hạ tầng	426,274,000			426,274,000
Giá trị còn lại	227,672,005,228	-2,665,007,827		225,006,997,401
- Quyền sử dụng đất	9,341,655,469	-34,785,000		9,306,870,469
- Nhà	162,956,832,641	-1,781,672,014		161,175,160,627
- Nhà và quyền sử dụng đất	55,373,517,118	-848,550,813		54,524,966,305
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Tổn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 15:50

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM



PETROLIMEX

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ			Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ			Đơn vị tính: Đồng
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số được hoàn, được giảm trừ	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp		
17. Thuế và các khoản nộp nhà nước										
- Thuế Giá trị gia tăng	4,629,042,712	203,968,715,628	929,485,142,778	813,392,387,782	17,500,689,805	882,786,295	298,814,524,402			
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	38,790,391,792	1,781,912,311	967,940,800,919	834,852,544,874		1,180,322,153	97,260,098,717			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	109,524,514,294	7,222,387,240	447,387,182,762	361,780,256,815		22,579,244,069	5,884,042,962			
- Thuế xuất, nhập khẩu	372,053,954,643	4,550,786,943	836,402,730,706	812,822,525,063		347,808,160,594	3,885,198,537			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,590,953,029	192,463,139,702	238,836,763,251	200,513,009,413	-80,897,577	11,541,487,653	230,818,325,741			
- Thuế thu nhập cá nhân	1,283,406,231	12,742,876,005	26,916,549,087	34,747,674,276		2,471,699,252	6,100,043,837			
- Thuế tài nguyên	120,280		14,715,250	14,715,250		120,280				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	485,342,352	139,297,693,814	32,375,840,995	24,328,916,569		1,438,978,645	148,272,048,243			
- Thuế bảo vệ môi trường	5,094,229	1,526,958,689,630	4,737,861,747,940	4,518,866,004,192			1,745,949,339,149			
- Các loại thuế khác	35,432,982	1,463,190,421	4,151,842,092	4,464,476,277		74,671,159	1,189,794,413			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164,845,000	16,708,561,207	15,723,364,617	17,677,287,871		164,845,000	14,754,637,953			
Cộng	538,563,097,544	2,107,157,952,901	8,237,096,680,397	7,623,459,798,382	17,419,792,228	388,142,315,100	2,552,928,053,954			

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 14:45

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10,700,000,000,000	10,700,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10,700,000,000,000	10,700,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1,070,000,000	1,070,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,035,284,759	1,035,284,759
+ Cổ phiếu phổ thông	1,035,284,759	1,035,284,759

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

1,035,284,759

1,035,284,759

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

765,208,420,572

765,208,420,572

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

10,000

10,000

1,035,284,759

1,035,284,759

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

42,367,855,811

42,367,855,811

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

37,567,056,728

Ngày in/Giờ in: 13/5/2016 16:26

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	27,552,798,715,065	37,941,969,533,235
- Doanh thu bán hàng	26,393,535,625,437	36,992,677,559,298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	991,965,879,909	844,928,216,932
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	167,297,209,719	104,363,757,005
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	11,973,554,684	5,393,544,889
- Chiết khấu thương mại	4,647,911,582	3,858,828,751
- Giảm giá hàng bán	380,329,166	
- Hàng bán bị trả lại	6,945,313,936	1,534,716,138
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23,561,348,843,632	34,356,286,920,311
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	354,524,911,390	263,673,207,564
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	551,995,465,643	562,220,987,230
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	815,971,947	723,042,643
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	69,630,812,842	118,579,083,606
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	608,945,205,000	993,549,463,874
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,858,462,913	-696,322,150
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-555,980,497,834	-1,139,328,775,376
Cộng	24,588,422,249,707	35,155,007,607,702
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,860,403,538	56,111,668,724

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi bán các khoản đầu tư		200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	792,905,813	927,389,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá	64,290,115,843	28,850,357,776
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	723,690,287	2,770,046,323
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	33,774,053,492	44,179,790,066
Cộng	180,441,168,973	133,039,252,789
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	155,536,812,568	155,338,976,058
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	93,575,394	1,777,916,967
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		1,284,653,854
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22,664,402,228	201,783,555,487
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	460,230,914	-191,076,569
- Chi phí tài chính khác	7,608,688,905	343,895,422,032
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-618,538,030	1,138,270,919
Cộng	185,745,171,979	705,027,718,748
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,660,484,227	22,675,996,798
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1,011,401,140	1,199,483,867
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	223,572,321,053	58,068,542,724
Cộng	235,244,206,420	81,944,023,389
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,137,504,455	3,774,613,565
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	494,433,883	84,619,378
- Các khoản khác	26,175,637,892	57,388,921,408
Cộng	30,807,576,230	61,248,154,351
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1,935,245,180,039	1,794,250,977,383
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	232,525,843,928	218,748,948,645
- Chi tiết các khoản chiếm trên 10% trở lên trong tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	111,556,771,968	108,667,015,431
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,910,848,317	30,763,566,596
+ Chi phí bằng tiền khác	53,685,004,372	49,641,388,338

Tên chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí QLDN khác	33,373,219,271	29,676,978,280
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,702,719,336,111	1,575,502,028,738
- Chi tiết các khoản chiếm trên 10% trở lên trong tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên	601,529,734,365	524,981,942,446
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	488,912,685,220	444,911,059,733
+ Chi phí bằng tiền khác	396,170,379,351	411,558,913,273
- Các khoản chi phí bán hàng khác	216,106,537,175	194,050,113,286
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,130,117,067,843	1,535,445,106,346
- Chi phí nhân công	813,539,983,298	764,704,088,731
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	461,832,772,148	423,770,873,964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,529,291,281,902	1,421,369,310,363
- Chi phí khác bằng tiền	753,028,906,273	692,693,955,302
Cộng	4,687,810,011,464	4,837,983,334,706
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236,605,638,016	114,593,756,983
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-2,148,309,653	-104,162,988
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234,457,328,363	114,489,593,995
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2,492,342,806	548,949,042
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-24,375,032	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	2,467,967,774	548,949,042

Ngày 13 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Hồng Liễu

Đặng Hồng Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lưu Văn Tuyền

Lưu Văn Tuyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh